



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN Certificate of Accreditation

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL QUY NHƠN
VINACONTROL GROUP CORPORATION
VINACONTROL QUY NHON

Trụ sở chính/ Head office:

Số 5 đường Tăng Bạt Hổ, Phường Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
No. 5 Tang Bat Ho Street, Le Loi Ward, Quy Nhon city, Binh Dinh province, Vietnam

Địa điểm được công nhận/ Accredited locations:

Số 5 Đường Tăng Bạt Hổ, Phường Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
No. 5 Tang Bat Ho Street, Le Loi Ward, Quy Nhon city, Binh Dinh province, Vietnam

Mã số/ Accreditation No.

VIAS 015

được công nhận có đủ năng lực giám định phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn
is accredited to undertake inspections. The Accredited Inspection Body meets the requirements of

ISO/ IEC 17020:2012 (TCVN ISO/IEC 17020:2012)

Phạm vi được công nhận

Scope of Accreditation

Theo phụ lục kèm quyết định số: 498.2022/QĐ-VPCNCL ngày 02/06/2022

As in the accreditation schedule accompanied with
accreditation decision No. 498.2022/QĐ-VPCNCL dated 02 June 2022

KT. GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



ĐĂNG QUỐC QUÂN

Ngày/ Date of Issue: 02/06/2022

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 20/01/2025

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 20/01/2010

Số: 498.2022/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận Tổ chức giám định

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCHN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCHN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Tổ chức giám định:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL QUY NHƠN

phù hợp theo ISO/IEC 17020:2012 với danh mục kèm theo Quyết định này

Điều 2: Tổ chức giám định được mang số hiệu: **VIAS 015**.

Điều 3: Tổ chức giám định được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 20 tháng 01 năm 2025 và Tổ chức giám định sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.





PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 498.2022/QĐ - VPCNCL ngày 02 tháng 06 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tổ chức giám định/

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quy Nhơn

Inspection Body:

Vinacontrol Group Corporation

Vinacontrol Quy Nhơn

Mã số/ Code:

VIAS 015

Địa chỉ trụ sở chính/

Số 5 Đường Tăng Bạt Hổ, P. Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Head office address:

No. 05 Tang Bat Ho Street, Le Loi Ward, Quy Nhon city, Binh Dinh province

Địa điểm hoạt động/

Số 5 Đường Tăng Bạt Hổ, P. Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Accredited locations:

No. 05 Tang Bat Ho Street, Le Loi Ward, Quy Nhon city, Binh Dinh province

Điện thoại/ Tel:

+84 256 3891077

Email:

vinacontrolqn@gmail.com

Website:

www.vinacontrol.com.vn

Loại tổ chức giám định/

Type of Inspection:

Loại A/ Type A

Người phụ trách/

Representative:

Võ Trọng Hùng

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ scope
1	Võ Trọng Hùng	Các chứng thư / All certificates

Hiệu lực công nhận/

Period of Validation:

20/ 01/ 2025

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Định lượng hàng hóa <i>Determination of quantity</i>	Hàng hóa <i>Cargo</i>	Số lượng, khối lượng theo cân, khối lượng theo mớn nước <i>Quantity, weight by scale, weight by draft survey</i>	KT- PPGĐ02- CT KT- PPGĐ03- CT KT- PPGĐ04- CT KT- PPGĐ05- CT 10.1KT- PPGĐ65- CT 10.1KT- PPGĐ65.1- CT
Hàng hải <i>Marine</i>	Phương tiện vận chuyển <i>Means of transportation</i>	- Kín chắc hầm hàng <i>Hold tightness survey</i> - Sạch sẽ hầm hàng <i>Hold cleanliness survey</i> - Niêm phong, kẹp chì <i>Sealing plan</i> - Bunker survey	KT- HDGĐ08- CT 10.1KT- PPGĐ66- CT 10.1KT- PPGĐ67- CT 10.1KT-PPGD71-CT
Khí, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ <i>Gas, petroleum and petroleum products</i>	Dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ <i>Petroleum and petroleum products</i>	Số lượng, khối lượng theo thể tích, chất lượng (đặc tính hoá, lý) <i>Quantity, weight, quality (chemical, physical characteristics)</i>	10.1KT- PPGĐ59- CT 10.1KT- PPGĐ61- CT 10.1KT- PPGĐ62- CT TCVN 3569-1993
Phân bón <i>Fertilizers</i>	Phân bón vô cơ <i>Inorganic fertilizers</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (đặc tính hoá, lý), tổn thất <i>Quantity, weight, quality (chemical, physical characteristics), damage</i>	KT- PPGĐ02- CT KT- PPGĐ03- CT KT- PPGĐ04- CT KT- PPGĐ08- CT KT- PPGĐ09- CT 10.1KT- PPGĐ56- CT 10.1KT- PPGĐ57- CT 10.1KT- PPGĐ65- CT
Khoáng sản <i>Minerals</i>	Cát, than đá, boxit, zircon, rutil, tràng thạch, florua, mangan, kẽm, antimon, đá vôi, fluospar, ilmenite <i>Sand, coal, bauxite, zircon, rutil, feldspar, florua, manganese, zinc, antimony, fluoride, ilmenite</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (đặc tính hoá, lý) <i>Quantity, weight, quality (chemical, physical characteristics)</i>	KT- PPGĐ02- CT KT- PPGĐ03- CT KT- PPGĐ04- CT KT- PPGĐ08- CT 10.1KT- PPGĐ51- CT 10.1KT- PPGĐ52- CT 10.1KT- PPGĐ53- CT 10.1KT- PPGĐ65- CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Nông sản <i>Agricultural products</i>	Sắn lát <i>Tapioca chips</i>	Lấy mẫu Số lượng, khối lượng, chất lượng (đặc tính hoá, lý) <i>Sampling</i> <i>Quantity, weight, quality (chemical, physical characteristics)</i>	KT- PPGĐ02- CT KT- PPGĐ03- CT KT- PPGĐ04- CT 10.1KT- PPGĐ65- CT 10.1KT-PPGĐ13-CT
	Dăm gỗ Viên nén gỗ <i>Pulp woodchips</i> <i>Wood pellet</i>	Lấy mẫu Số, khối lượng, chất lượng (đặc tính hoá, lý, quy cách, tạp chất) <i>Sampling</i> <i>Quantity, weight, quality (chemical, physical, size, impurities characteristics)</i>	KT- PPGĐ02- CT KT- PPGĐ03- CT KT- PPGĐ04- CT KT- PPGĐ08- CT 10.1KT- PPGĐ47- CT 10.1KT- PPGĐ65- CT 10.1KT- PPGĐ105- CT
Phương tiện vận tải đường bộ <i>Transportation vehicles</i>	Phương tiện giao thông đường bộ Phương tiện thi công di động <i>Transportation vehicles</i> <i>Means of construction</i>	Số lượng, chủng loại, tình trạng, xuất xứ, năm sản xuất, phạm vi sử dụng, tính đồng bộ, tồn thất, chất lượng (ngoại quan, thông số kỹ thuật, chất lượng còn lại) <i>Quantity, specifications, condition, origin, manufactured year, field of use, synchronism, damage, quality condition (visual inspection, technical parameters, quality of rest)</i>	KT- PPGĐ02- CT KT- PPGĐ06- CT KT- PPGĐ07- CT KT- PPGĐ08- CT KT- PPGĐ09- CT 10.1KT- PPGĐ25- CT 10.1KT- PPGĐ26- CT 10.1KT- PPGĐ27- CT 10.1KT- PPGĐ36- CT 10.1KT-PPGĐ96-CT

VA
ON
HA
ON

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Inspection Items</i>	Nội dung giám định <i>Range of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Máy và thiết bị <i>Equipment and machinery</i>	Máy móc, thiết bị và dây chuyền thiết bị <i>Equipment, machinery, production lines</i>	Số lượng, chủng loại/ quy cách, tình trạng, năm sản xuất, xuất xứ, phạm vi sử dụng, tính đồng bộ, tổn thất, chất lượng (ngoại quan, thông số kỹ thuật, chất lượng còn lại) <i>Quantity, specifications, condition, origin, manufactured year, field of use, synchronism, damage, quality condition (visual inspection, technical parameters, quality of rest)</i>	KT- PPGĐ02-CT KT- PPGĐ06-CT KT- PPGĐ07-CT KT- PPGĐ08-CT KT- PPGĐ09-CT 10.1KT- PPGĐ24- CT 10.1KT- PPGĐ25- CT 10.1KT- PPGĐ26- CT 10.1KT- PPGĐ27- CT 10.1KT- PPGĐ28- CT 10.1KT- PPGĐ29- CT 10.1KT-PPGĐ96-CT 10.1KT-PPGĐ101-CT
Vật liệu xây dựng <i>Construction materials</i>	Thạch cao, clinker, xi cát, xi măng <i>Gypsum, clinker, sand slag, cement</i>	Số lượng, khối lượng, tổn thất <i>Quantity, weight, damage</i>	KT-PPGĐ02-CT KT-PPGĐ03-CT KT-PPGĐ04-CT KT-PPGĐ09-CT 10.1KT-PPGĐ65-CT
Thức ăn chăn nuôi <i>Feed stuffs</i>	Nguyên liệu, thức ăn cho gia súc, gia cầm và các vật nuôi khác <i>Raw materials, domestic fowl food and other food for cattle</i>	Số lượng, khối lượng, chất lượng (đặc tính hoá, lý, vi sinh) <i>Quantity, weight, quality (chemical, physical, biological characteristics)</i>	KT-PPGĐ02-CT KT-PPGĐ03-CT KT-PPGĐ04-CT KT-PPGĐ08-CT

Ghi chú/ Note:

KT-PPGĐ xx -CT: Quy trình giám định do công ty xây dựng/ *Vinacontrol's developed inspection procedures*